

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM CỬU LONG
BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý IV năm 2023

Tháng 01 năm 2024

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG	3-4
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG	5
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG	6
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG	7-32

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Dược phẩm Cửu Long (sau đây gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính riêng của Công ty cho Quý IV năm 2023

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Văn Sang	Chủ tịch
Ông Nguyễn Ngọc Bích	Thành viên
Bà Bùi Hồng Hạnh	Thành viên
Ông Nguyễn Ninh Dũng	Thành viên
Bà Tường Thị Thu Hạnh	Thành viên

Ban Tổng Giám Đốc

Ông Lương Trọng Hải	Tổng giám đốc	
Ông Nghiêm Xuân Trường	Phó tổng giám đốc	Bổ nhiệm ngày 01/03/2023
Ông Nguyễn Trọng Đức	Phó tổng giám đốc	
Bà Trần Khiêm	Phó tổng giám đốc	Bổ nhiệm ngày 01/04/2023
Ông Nghiêm Xuân Trường	Giám đốc Tài chính	Miễn nhiệm ngày 01/03/2023

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính riêng phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng. Trong việc lập các báo cáo tài chính riêng này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính riêng hay không;
- Lập báo cáo tài chính riêng trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính riêng hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính riêng tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Nghiêm Xuân Trường
Phó Tổng Giám Đốc

Vĩnh Long, Ngày 26 tháng 01 năm 2024

Số 150, đường 14 tháng 9, Phường 5, TP Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại Ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN		Mã số	Thuyết minh	31/12/2023	01/01/2023
1		2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN		100		1,030,949,005,883	962,346,195,866
I.	Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	12,785,326,350	36,016,062,475
1.	Tiền	111		12,785,326,350	36,016,062,475
II.	Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5	109,354,000,000	103,000,000,000
1.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		109,354,000,000	103,000,000,000
III.	Các khoản phải thu ngắn hạn	130		521,648,927,607	495,512,807,843
1.	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	199,948,638,873	171,134,717,770
2.	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	55,832,063,278	89,939,655,920
3.	Phải thu ngắn hạn khác	136	8	286,586,951,627	292,604,653,438
4.	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	9	(20,718,726,171)	(58,166,219,285)
IV.	Hàng tồn kho	140		359,343,994,305	303,946,063,318
1.	Hàng tồn kho	141	10	366,775,399,724	309,016,804,909
2.	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(7,431,405,419)	(5,070,741,591)
V.	Tài sản ngắn hạn khác	150		27,816,757,621	23,871,262,230
1.	Chi phí trả trước ngắn hạn	151	15	2,391,425,990	1,565,765,248
2.	Thuế GTGT được khấu trừ	152		25,127,942,336	22,010,306,034
3.	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	18	297,389,295	295,190,948
B - TÀI SẢN DÀI HẠN		200		1,129,004,440,803	979,344,858,632
I.	Các khoản phải thu dài hạn	210		3,396,500,000	749,500,000
1.	Phải thu dài hạn khác	216	8	3,396,500,000	749,500,000
I.	Tài sản cố định	220		407,327,876,506	429,914,765,951
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	11	385,326,976,501	407,709,144,429
	- Nguyên giá	222		865,673,142,304	857,630,897,797
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(480,346,165,803)	(449,921,753,368)
2.	Tài sản cố định thuê tài chính	224	13	18,082,442,189	20,619,306,398
	- Nguyên giá	225		22,876,854,258	20,968,786,167
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		(4,794,412,069)	(349,479,769)
3.	Tài sản cố định vô hình	227	12	3,918,457,816	1,586,315,124
	- Nguyên giá	228		5,588,106,127	2,939,218,377
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(1,669,648,311)	(1,352,903,253)
II.	Tài sản dở dang dài hạn	240	14	328,660,293,906	161,514,636,272
1.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		328,660,293,906	161,514,636,272
III.	Đầu tư tài chính dài hạn	250	5	378,730,000,000	378,730,000,000
1.	Đầu tư vào công ty con	251		379,737,810,725	379,737,810,725
2.	Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(1,007,810,725)	(1,007,810,725)
IV.	Tài sản dài hạn khác	260		10,889,770,391	8,435,956,409
1.	Chi phí trả trước dài hạn	261	15	8,174,872,286	5,687,928,591
2.	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		2,714,898,105	2,748,027,818
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)		270		2,159,953,446,686	1,941,691,054,498

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (Tiếp theo)

Tại Ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN		Mã số	Thuyết minh	31/12/2023	01/01/2023
1		2	3	4	5
C - NỢ PHẢI TRẢ		300		806,295,024,201	636,319,474,011
I. Nợ ngắn hạn		310		597,701,703,346	476,721,469,516
1.	Phải trả người bán ngắn hạn	311	16	61,886,577,089	36,353,861,479
2.	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	17	8,810,214,682	2,660,847,589
3.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	18	12,984,398,936	7,930,336,335
4.	Phải trả người lao động	314		13,994,702,654	15,767,250,418
5.	Chi phí phải trả ngắn hạn	315	19	12,983,941,613	13,149,590,175
6.	Phải trả ngắn hạn khác	319	20	60,760,889,533	86,618,482,661
7.	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	21	422,136,653,386	311,393,645,306
8.	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		4,144,325,453	2,847,455,553
II. Nợ dài hạn		330		208,593,320,855	159,598,004,495
1.	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	21	208,593,320,855	159,598,004,495
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU		400		1,353,658,422,485	1,305,371,580,487
I. Vốn chủ sở hữu		410	22	1,353,658,422,485	1,305,371,580,487
1.	Vốn góp của chủ sở hữu	411		730,410,300,000	730,410,300,000
	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		730,410,300,000	730,410,300,000
2.	Thặng dư vốn cổ phần	412		220,358,863,743	220,358,863,743
3.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		402,869,091,892	354,582,249,894
	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		351,582,249,894	271,180,541,660
	- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		51,286,841,998	83,401,708,234
4.	Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		20,166,850	20,166,850
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)		440		2,159,953,446,686	1,941,691,054,498



Nghiêm Xuân Trường
Phó Tổng Giám Đốc

Vĩnh Long, Ngày 26 tháng 01 năm 2024

Nguyễn Lâm Minh Thương
Kế toán trưởng

Nguyễn Lâm Minh Thương
Người lập biểu

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

Quý IV năm 2023

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	24	376,960,817,789	325,627,530,278	1,127,232,459,567	960,886,000,357
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2		4,055,293,231	4,563,606,037	28,385,551,282	14,571,172,879
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10= 01-02)	10	24	372,905,524,558	321,063,924,241	1,098,846,908,285	946,314,827,478
4. Giá vốn hàng bán	11	25	303,306,328,282	247,782,590,979	929,400,273,971	734,081,068,226
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10 - 11)	20		69,599,196,276	73,281,333,262	169,446,634,314	212,233,759,252
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	27	6,897,335,702	9,537,569,428	27,514,098,789	37,174,685,439
7. Chi phí tài chính	22	28	7,623,921,112	9,232,425,061	31,460,615,675	38,993,956,105
- Trong đó : Chi phí lãi vay	23		6,762,627,729	8,743,429,298	27,302,636,568	33,855,076,933
8. Chi phí bán hàng	25	29	21,016,430,463	22,796,444,743	63,365,357,100	67,218,696,775
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	30	12,033,925,218	10,783,350,257	38,890,826,683	38,864,897,990
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - 25- 26}	30		35,822,255,185	40,006,682,629	63,243,933,645	104,330,893,821
11. Thu nhập khác	31	31	125,642,594	(158,163,307)	1,024,796,624	800,122,766
12. Chi phí khác	32	32	3,750,272	27,854,071	66,873,650	768,369,681
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		121,892,322	(186,017,378)	957,922,974	31,753,085
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		35,944,147,507	39,820,665,251	64,201,856,619	104,362,646,906
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	33	8,379,535,425	9,674,393,185	12,881,884,908	22,788,618,533
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		(1,163,932,782)	(1,781,824,112)	33,129,713	(1,827,679,861)
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50 - 51-52)	60		28,728,544,864	31,928,096,178	51,286,841,998	83,401,708,234



Nghiêm Xuân Trường

Phó Tổng Giám Đốc

Vĩnh Long, Ngày 26 tháng 01 năm 2024

Nguyễn Lâm Minh Thương

Kế toán trưởng

Nguyễn Lâm Minh Thương

Người lập biểu

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG*(Theo phương pháp gián tiếp)*

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/12/2023

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay	Năm trước
1	2	4	5
I. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	1	64,201,856,619	104,362,646,906
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ	2	36,457,157,018	36,672,439,683
- Các khoản dự phòng	3	3,770,055,266	4,161,695,936
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	4	(6,251,088)	64,668,538
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	5	(6,531,089,269)	(18,126,899,508)
- Chi phí lãi vay	6	27,302,636,568	33,855,076,933
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	8	125,194,365,114	160,989,628,488
- Tăng, giảm các khoản phải thu	9	(29,286,874,485)	(235,975,136,693)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(60,452,686,886)	(12,147,285,045)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	3,692,156,534	(186,169,240,232)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(3,312,604,437)	(1,033,323,662)
- Tiền lãi vay đã trả	14	(27,274,749,911)	(33,593,869,611)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(7,797,487,997)	(18,343,494,251)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(1,703,130,100)	(2,234,694,089)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(941,012,168)	(328,507,415,095)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(181,826,389,113)	(208,441,573,225)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	370,636,365	233,138,940
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(98,699,945,205)	(129,000,000,000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	92,345,945,205	282,262,000,000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	(50,000,000,000)
6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	5,779,116,515	18,139,598,825
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(182,030,636,233)	(86,806,835,460)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	355,205,150,000
2. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	926,150,255,173	1,071,508,608,138
3. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(754,091,234,973)	(1,014,602,034,014)
4. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	(12,320,695,760)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	159,738,324,440	412,111,724,124
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50	(23,233,323,961)	(3,202,526,431)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	36,016,062,475	39,227,583,624
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	2,587,836	(8,994,718)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	12,785,326,350	36,016,062,475



Nghiêm Xuân Trường
Phó Tổng Giám Đốc

Ngày 26 tháng 01 năm 2024

Nguyễn Lâm Minh Thương
Kế toán trưởng

Nguyễn Lâm Minh Thương
Người lập biểu

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo.

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Dược phẩm Cửu Long (gọi tắt là "Công ty") là doanh nghiệp được cổ phần hoá từ Doanh nghiệp Nhà nước - Công ty Dược và Vật tư y tế Cửu Long, theo quyết định số 2314/QĐ-UB ngày 09/08/2004 của Chủ tịch UBND tỉnh Vĩnh Long.

Công ty Cổ phần Dược phẩm Cửu Long hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 24 ngày 05/09/2022, do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Vĩnh Long cấp, Vốn điều lệ: 730.410.300.000 VND tương đương 73.041.030 cổ phiếu, mệnh giá mỗi cổ phiếu là 10.000 VND.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31/12/2023 là 830 người (tại ngày 01/01/2023 là 824 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh theo đăng ký kinh doanh: Sản xuất kinh doanh dược phẩm, capsule các loại, dụng cụ y tế cho ngành dược, y tế, mỹ phẩm, thực phẩm dinh dưỡng, dược liệu, hoá chất, nguyên phụ liệu... Xuất bản phần mềm, hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ liên quan đến vi tính, nuôi trồng các loại dược liệu làm thuốc... và các ngành nghề kinh doanh khác. Hoạt động chính của Công ty là sản xuất và kinh doanh dược phẩm, capsule, dụng cụ y tế cho ngành dược, ngành y tế.

Cấu trúc doanh nghiệp

Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty tại ngày 31/12/2023 như sau:

Tên công ty	Trụ sở chính	Tỷ lệ phần sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết năm giữ	Hoạt động chính
		%	%	
Công ty con				
Công ty Liên doanh sản xuất kinh doanh XNK Dược phẩm & Trang thiết bị Y tế	Lào	51%	51%	Giới thiệu thuốc
Công ty TNHH MTV Dược phẩm VPC Sài Gòn	Tỉnh Vĩnh Long	100.00%	100.00%	Kinh doanh ngành dược
Công ty Cổ phần Dược phẩm Benovas	TP HCM	99.98%	99.98%	Kinh doanh ngành dược
Công ty Cổ phần Thiết bị y tế Benovas	Tỉnh Vĩnh Long	80.75%	100.00%	Kinh doanh ngành dược
Công ty Cổ phần Thuốc Ung thư Benovas	Hà Nội	55.00%	84.00%	Kinh doanh ngành dược

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH**Cơ sở lập báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Các bên liên quan

Các bên được xác định là bên liên quan của Công ty trong kỳ bao gồm:

- Các công ty con : Công ty Liên doanh sản xuất kinh doanh XNK Dược phẩm và Trang thiết bị Y tế; Công ty TNHH MTV Dược phẩm VPC - Sài Gòn; Công ty Cổ phần dược phẩm Benovas; Công ty Cổ phần thiết bị y tế Benovas; Công ty Cổ phần Thuốc Ung thư Benovas.

- Công ty mẹ: Công ty Cổ phần tập đoàn F.I.T

- Các công ty liên quan đến thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Tổng Giám đốc

Công ty CP Vật tư Kỹ thuật Nông nghiệp Cần Thơ; Công ty TNHH Xuất nhập khẩu và Thương mại F.I.T Việt Nam; Công ty Cổ phần Đầu tư Bất Động Sản FIT; Công ty Cổ phần Giống cây trồng Nông Tín; Công ty Cổ phần FIT Consumer; Công ty Cổ phần Hạt giống TSC; Công ty Cổ phần nước khoáng Khánh Hòa; Công ty Cổ phần Đầu tư và phát triển Bất động sản Charlotte; Công ty Cổ phần Đầu tư JJK Holdings; Công ty Cổ phần FIT Cosmetics; Công ty Cổ phần Chế biến Thực phẩm Xuất khẩu Miền Tây; Công ty Cổ phần Westfood Hậu Giang; Công ty Cổ phần Today Cosmetics; Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu y tế Domesco.

- Các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính :

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc niên độ kế toán cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo.

Công cụ tài chính**Ghi nhận ban đầu**

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản ký quỹ và các khoản đầu tư tài chính.

Nợ phải trả tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản nợ thuê tài chính và các khoản vay.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính**Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, các khoản đầu tư khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định hiện hành.

Các khoản đầu tư vào công ty con**Đầu tư vào công ty con**

Công ty con là các công ty do Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Công ty áp dụng các chuẩn mực kế toán. Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho, chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém chất lượng và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	(Số năm khấu hao)
Nhà cửa, vật kiến trúc	06-40
Máy móc, thiết bị	02-25
Phương tiện vận tải	06-10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03-05
Tài sản cố định khác	10-20

Quyền sử dụng đất

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất không được phân bổ do thời gian sử dụng của quyền sử dụng đất được đánh giá là không có thời hạn,

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo.

Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng, các chi phí quảng cáo và chi phí đào tạo phát sinh trong giai đoạn trước khi Công ty đi vào hoạt động chính thức và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định hiện hành.

Nợ phải trả

Nợ phải trả là số tiền có thể phải trả người bán hoặc các đối tượng khác. Nợ phải trả được trình bày theo giá trị ghi sổ.

Ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được phản ánh là số vốn Điều lệ thực góp của các cổ đông, Vốn bổ sung hàng năm từ lợi nhuận của Công ty.

Phân phối lợi nhuận của Công ty được thực hiện theo Nghị quyết của Đại Hội đồng cổ đông, quy định của Quy chế quản lý tài chính của Công ty.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng Cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho cổ đông.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh trong năm bao gồm toàn bộ lãi tiền vay tính trên các khoản Công ty nhận tiền của các tổ chức, cá nhân.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả kinh doanh và chỉ được ghi vào vốn chủ sở hữu nếu liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải trả của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Tiền mặt	139,593,180	2,960,356
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	12,645,733,170	36,013,102,119
Cộng	12,785,326,350	36,016,062,475

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo.

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	31/12/2023			01/01/2023		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
	379,737,810,725	378,730,000,000	1,007,810,725	379,737,810,725	378,730,000,000	1,007,810,725
	379,737,810,725	378,730,000,000	1,007,810,725	379,737,810,725	378,730,000,000	1,007,810,725
5.1 Đầu tư vào công ty con	379,737,810,725	378,730,000,000	1,007,810,725	379,737,810,725	378,730,000,000	1,007,810,725
1. Công ty Liên doanh Sản xuất kinh doanh, XNK Dược phẩm và Trang thiết bị y tế	1,007,810,725	-	1,007,810,725	1,007,810,725	-	1,007,810,725
2. Công ty TNHH MTV Dược phẩm VPC Sài Gòn	163,000,000,000	163,000,000,000	-	163,000,000,000	163,000,000,000	-
3. Công ty Cổ phần Dược phẩm Benovas	79,980,000,000	79,980,000,000	-	79,980,000,000	79,980,000,000	-
4. Công ty Cổ phần Thiết bị Y tế Benovas	80,750,000,000	80,750,000,000	-	80,750,000,000	80,750,000,000	-
5. Công ty Cổ phần Thuốc Ung thư Benovas	55,000,000,000	55,000,000,000	-	55,000,000,000	55,000,000,000	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo.

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
	VND	VND	VND	VND
5.2 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	109,354,000,000	109,354,000,000	103,000,000,000	103,000,000,000
Ngắn hạn	109,354,000,000	109,354,000,000	103,000,000,000	103,000,000,000
- Tiền gửi có kỳ hạn (i)	109,354,000,000	109,354,000,000	89,000,000,000	89,000,000,000
- Chứng chỉ tiền gửi	-	-	14,000,000,000	14,000,000,000

(i) Các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng tại các Ngân hàng thương mại, với lãi suất từ 4,5% đến 8,0%/năm.

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Thông tin chi tiết về các khoản đầu tư vào công ty con:

Công ty con	31/12/2023		01/01/2023	
	Tỷ lệ biểu quyết	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ biểu quyết	Tỷ lệ sở hữu
	%	%	%	%
Công ty Liên doanh Sản xuất kinh doanh, XNK Dược phẩm và Trang thiết bị Y tế (MSC) (i)	51.00%	51.00%	51.00%	51.00%
Công ty TNHH MTV Dược phẩm VPC Sài Gòn (ii)	100.00%	100.00%	100.00%	100.00%
Công ty Cổ phần Dược phẩm Benovas (iii)	99.98%	99.98%	99.98%	99.98%
Công ty Cổ phần thiết bị Benovas (iv)	100.00%	80.75%	100.00%	80.75%
Công ty Cổ phần thuốc Ung thư Benovas (v)	84.00%	55.00%	84.00%	55.00%

Tóm tắt tình hình hoạt động các công ty con:

(i) Công ty Liên doanh sản xuất kinh doanh, XNK Dược phẩm và Trang thiết bị Y tế (MSC) là công ty con trên cơ sở Liên doanh giữa Công ty Cổ phần Dược phẩm Cửu Long và Lao Medical Services Co., Ltd. MSC được thành lập ngày 29/12/2003 có trụ sở tại số 11 đường Lanexang Bản Hatsady Quận Chanthabory, Lào, hoạt động chính là giới thiệu thuốc. Hiện công ty đang tạm ngưng hoạt động.

(ii) Công ty TNHH MTV Dược phẩm VPC-Sài Gòn (VPC) là công ty TNHH MTV được thành lập theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0311124093 ngày 06/09/2011 do Sở Kế hoạch và đầu tư TPHCM cấp. Hoạt động chính của VPC là kinh doanh dược phẩm và dụng cụ y tế. Tại ngày 31/12/2023 Công ty đã góp vốn đầy đủ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh vào VPC.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo.

(iii) Công ty Cổ phần Dược phẩm Benovas (Benovas Pharma) là Công ty Cổ phần được thành lập theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0314033736 ngày 27/09/2016 do Sở kế hoạch và Đầu tư TPHCM cấp. Hoạt động chính của Benovas Pharma là kinh doanh dược phẩm, capsule các loại dụng cụ, trang thiết bị cho ngành dược, ngành y tế, mỹ phẩm, dược liệu, nguyên phụ liệu..., sở hữu tại Công ty Cổ phần Dược phẩm Benovas tăng từ 99,93% lên 99,98% với số tiền tương ứng là 50 tỷ theo Nghị quyết số 19/2021/NQ-HĐQT ngày 13/12/2021 v/v thông qua việc mua cổ phần do Công ty Cổ phần Thiết bị Y tế Benovas và Công ty Cổ phần Dược phẩm Benovas chào bán. Ngày 31/12/2023, Công ty đã góp vốn đầy đủ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh vào Benovas Pharma.

(iv) Công ty Cổ phần Thiết bị Y tế Benovas (Benovas MeDevices) là Công ty Cổ phần được thành lập theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 1501057104 ngày 27/09/2016 do Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Vĩnh Long cấp. Hoạt động chính của Benovas MeDevices là sản xuất kinh doanh dụng cụ, trang thiết bị cho ngành dược, ngành y tế... Tại ngày 31/12/2023 Công ty đã thực hiện thủ tục góp vốn vào Benovas MeDevices và Benovas MeDevices vẫn còn trong giai đoạn đầu tư.

(v) Công ty Cổ phần Thuốc Ung Thư Benovas (Benovas Oncology) là Công ty Cổ phần được thành lập theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0107753133 ngày 08/03/2017 do Sở kế hoạch và Đầu tư TP Hà Nội cấp, Hoạt động chính của Benovas Oncology là sản xuất và kinh doanh thuốc ung thư. Tại ngày 31/12/2023 Công ty đã góp vốn đầy đủ theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh vào Benovas Oncology.

6. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự Phòng	Giá trị	Dự Phòng
	VND	VND	VND	VND
Phải thu khách hàng	199,948,638,873	(15,806,847,042)	171,134,717,770	(53,254,340,156)
a. Phải thu của khách hàng ngắn hạn	190,060,162,548	(15,806,847,042)	143,385,164,837	(46,844,427,692)
- Công ty TNHH Dược phẩm Thiên Sơn	-	-	16,428,897,499	(16,428,897,499)
- Công ty TNHH Dược phẩm Hải Tâm	-	-	4,975,554,629	(4,975,554,629)
- Công ty cổ phần Dược phẩm Sagophar	26,259,081,099	-	-	-
- Công ty TNHH Dược phẩm và Thương mại Đức Hà	26,082,592,238	-	-	-
- Đối tượng khác	137,718,489,211	(15,806,847,042)	121,980,712,709	(25,439,975,564)
b. Phải thu khách hàng các bên liên quan	9,888,476,325	-	27,749,552,933	(6,409,912,464)
- Công ty Liên doanh MSC (Lào)	-	-	6,409,912,464	(6,409,912,464)
- Công ty Cổ phần Dược phẩm Benovas	-	-	14,002,291,394	-
- Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Y Tế Domesco	9,888,476,325	-	7,337,349,075	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo.

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
a. Trả trước cho các bên liên quan	9,982,165,208	19,660,806,813
- Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Y tế Domesco	9,982,165,208	19,660,806,813
b. Trả trước cho người bán khác	45,849,898,070	70,278,849,107
- Growena Impex Company	-	9,992,687,271
- Công ty Cổ phần đầu tư Thương Mại Hoa Sen Việt Nam	-	35,076,789,032
- AKUMS DRUGS AND PHARMACEUTICALS LIMITED	2,509,226,940	11,481,898,135
- Công ty TNHH Cơ nhiệt điện lạnh Bách Khoa	27,202,110,644	177,276,000
- TRENWELL SERVICES LLC	5,885,000,000	-
Các nhà cung cấp khác	10,253,560,486	13,550,198,669
	55,832,063,278	89,939,655,920

8. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự Phòng	Giá trị	Dự Phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn	286,586,951,627	(4,349,490,202)	292,604,653,438	(4,349,490,202)
- Phải thu cổ phần hóa	5,600,000	-	5,600,000	-
- Tạm ứng	3,103,221,118	(689,833,740)	3,143,868,514	(689,833,740)
- Lãi dự thu	3,976,647,178	-	3,595,310,789	-
- Phải thu khác	10,726,437,139	(3,659,656,462)	5,580,811,265	(3,659,656,462)
- Phải thu Công ty TNHH MTV Dược phẩm VPC Sài Gòn (i)	255,347,346,335	-	280,021,260,274	-
- Phải thu Công ty Cổ phần Thiết bị Y tế Benovas(ii)	13,169,897,261	-	-	-
- Ký quỹ	257,802,596	-	257,802,596	-
b) Dài hạn	3,396,500,000	-	749,500,000	-
+ Ký cược, ký quỹ	3,396,500,000	-	749,500,000	-

(i) Hợp đồng hợp tác đầu tư với Công ty TNHH MTV Dược phẩm VPC Sài Gòn (Công ty con), thời hạn hợp tác là 12 tháng, Công ty được hưởng lợi nhuận cố định 6,5%-9%/365 ngày mà không phụ thuộc vào kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty con.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo.

(ii) Hợp đồng hợp tác đầu tư với Công ty Cổ phần Thiết bị y tế Benovas (Công ty con), thời hạn hợp tác là 12 tháng, Công ty được hưởng lợi nhuận cố định 9%/365 ngày mà không phụ thuộc vào kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty con.

9. NỢ QUÁ HẠN

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá gốc VNĐ	Giá trị có thể thu hồi VNĐ	Giá gốc VNĐ	Giá trị có thể thu hồi VNĐ
1/ Phải thu của khách hàng	18,671,447,952	2,864,600,910	63,980,901,052	10,726,560,896
- Công ty TNHH Dược Phẩm Thiên Sơn	-	-	16,428,897,499	-
- Công ty TNHH Dược Phẩm Hải Tâm	-	-	4,975,554,629	-
- Công ty Liên doanh MSC (Lào)	-	-	6,409,912,464	-
Đối tượng khác	18,671,447,952	2,864,600,910	36,166,536,460	10,726,560,896
2/ Phải thu khác	4,349,490,202	-	4,349,490,202	-
Công ty Cổ phần Dược phẩm TW2 - Hà Nội	774,107,000	-	774,107,000	-
Nguyễn Ngọc Ân	631,890,415	-	631,890,415	-
Công ty TNHH Dược phẩm Quốc tế Thiên Đan	396,999,482	-	396,999,482	-
Đối tượng khác	2,546,493,305	-	2,546,493,305	-
3/ Trả trước cho người bán	562,388,927	-	562,388,927	-
Công ty EAC CHEMICALS (Singapore)	59,123,835	-	59,123,835	-
ACETO PTE (Sing)	72,543,442	-	72,543,442	-
Đối tượng khác	430,721,650	-	430,721,650	-
Cộng	23,583,327,081	2,864,600,910	68,892,780,181	10,726,560,896

Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2023 ngày 17 tháng 04 năm 2023 số 01/2023/NQ-ĐHĐCĐ của Công ty

Cổ phần Dược phẩm Cửu Long, Đại hội đồng cổ đông quyết định thông việc xóa nợ phát sinh trước năm 2015 trên Báo cáo tài chính của Công ty số tiền là 36.162.792.481 VND gồm danh sách 93 khách hàng theo Tờ trình số 07/2023/TT - ĐHĐCĐ.

10 HÀNG TỒN KHO

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá gốc VNĐ	Dự Phòng VNĐ	Giá gốc VNĐ	Dự Phòng VNĐ
Hàng đang đi trên đường	15,964,044,637	-	2,143,051,886	-
Nguyên liệu, vật liệu	158,471,475,078	(2,232,934,713)	142,461,007,278	(1,846,273,303)
Công cụ, dụng cụ	11,024,248,117	-	10,543,390,280	-
Thành phẩm	135,657,942,168	(3,830,598,869)	147,597,306,273	(3,213,415,907)
Hàng hóa	45,657,689,724	(1,367,871,837)	6,272,049,192	(11,052,381)
Cộng	366,775,399,724	(7,431,405,419)	309,016,804,909	(5,070,741,591)

11. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ						
Tại ngày Đầu kỳ	181,452,137,329	651,105,604,643	22,588,503,054	2,484,652,771	-	857,630,897,797
- Mua trong kỳ	-	9,313,311,732	-	-	-	9,313,311,732
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(1,271,067,225)	-	-	(1,271,067,225)
Tại ngày Cuối kỳ	181,452,137,329	660,418,916,375	21,317,435,829	2,484,652,771	-	865,673,142,304
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KÉ						
Tại ngày Đầu kỳ	57,492,074,304	372,697,524,708	17,541,002,503	2,191,151,853	-	449,921,753,368
- Khấu hao trong kỳ	7,160,899,476	23,053,726,850	1,349,071,855	131,781,479	-	31,695,479,660
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(1,271,067,225)	-	-	(1,271,067,225)
Tại ngày Cuối kỳ	64,652,973,780	395,751,251,558	17,619,007,133	2,322,933,332	-	480,346,165,803
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày Đầu kỳ	123,960,063,025	278,408,079,935	5,047,500,551	293,500,918	-	407,709,144,429
Tại ngày Cuối kỳ	116,799,163,549	264,667,664,817	3,698,428,696	161,719,439	-	385,326,976,501

Một số tài sản cố định hữu hình có giá trị còn lại theo sổ sách là 279.206.092.979 VND đã được thế chấp, cầm cố để đảm bảo cho các khoản vay của Ngân hàng (tại ngày 01/01/2023 là: 298.565.670.884 VND).

Nguyên giá của TSCĐ bao gồm các TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng đến ngày 31/12/2023 với giá trị là 231.596.829.997 VND (tại ngày 01/01/2023 là 263.303.659.409 VND).

12. TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền bằng sáng chế	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ				
Tại ngày Đầu kỳ	203,067,927	1,747,470,450	988,680,000	2,939,218,377
- Mua trong kỳ		2,648,887,750	-	2,648,887,750
Tại ngày Cuối kỳ	203,067,927	4,396,358,200	988,680,000	5,588,106,127
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Tại ngày Đầu kỳ	-	1,026,089,043	326,814,210	1,352,903,253
- Khấu hao trong kỳ	-	267,311,058	49,434,000	316,745,058
Tại ngày Cuối kỳ	-	1,293,400,101	376,248,210	1,669,648,311
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại ngày Đầu kỳ	203,067,927	721,381,407	661,865,790	1,586,315,124
Tại ngày Cuối kỳ	203,067,927	3,102,958,099	612,431,790	3,918,457,816

Nguyên giá của TSCĐ bao gồm các TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng đến ngày 31/12/2023 với giá trị là 569.916.700 VND (tại ngày 01/01/2023 là 569.916.700 VND).

13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

	Máy móc thiết bị	Tổng cộng
	VND	VND
NGUYÊN GIÁ		
Tại ngày Đầu kỳ	20,968,786,167	20,968,786,167
Thuê tài chính trong kỳ	1,908,068,091	1,908,068,091
Tại ngày Cuối kỳ	22,876,854,258	22,876,854,258
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ		
Tại ngày Đầu kỳ	349,479,769	349,479,769
- Khấu hao trong kỳ	4,444,932,300	4,444,932,300
Tại ngày Cuối kỳ	4,794,412,069	4,794,412,069
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Tại ngày Đầu kỳ	20,619,306,398	20,619,306,398
Tại ngày Cuối kỳ	18,082,442,189	18,082,442,189

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo.

14. TÀI SẢN DỒ DANG DÀI HẠN

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	328,660,293,906	161,514,636,272
Dự án NM Vikimco	151,156,339	272,523,339
Dự án GMP-EU Long An (*)	176,931,494,667	158,335,290,932
Dự án xây dựng Tổng kho và tòa nhà RD	16,777,663,812	187,922,001
Dự án dây chuyền Capsule 5	133,711,474,969	-
Các khoản khác	1,088,504,119	2,718,900,000

(*) Công trình nhà máy sản xuất dược phẩm theo tiêu chuẩn EU - GMP theo Giấy chứng nhận đầu tư số 6037037488 của Ban quản lý khu kinh tế tỉnh Long An ngày 30 tháng 06 năm 2022 mục đích để sản xuất thuốc, dược phẩm, vật tư y tế với tổng vốn đầu tư 1.035 tỷ VND.

15. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
a) Ngắn hạn	2,391,425,990	1,565,765,248
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	1,433,153,991	849,870,361
Các khoản khác	958,271,999	715,894,887
b) Dài hạn	8,174,872,286	5,687,928,591
Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	3,802,095,771	2,794,962,047
Các khoản khác	4,372,776,515	2,892,966,544

16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Các khoản phải trả người bán ngắn hạn:		
a. Phải trả các bên liên quan	6,852,833,498	8,197,997,073
- Công ty Cổ phần Tập Đoàn F.I.T	6,846,219,493	8,197,997,073
- Công ty Cổ phần FIT Cosmetics	6,614,005	-
b. Các khoản phải trả người bán ngắn hạn khác	55,033,743,591	28,155,864,406
- Công ty CENTRIENT PHARMACEUTICALS INDIA PVT LTD	-	5,315,520,000
- Công ty Cổ phần Dược phẩm Amigo Việt Nam	18,882,804,845	-
- Tổng Công ty IDICO-CTCP	8,893,500,000	-
- Đối tượng khác	27,257,438,746	22,840,344,406
Cộng	61,886,577,089	36,353,861,479

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo.

17. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
a. Trả trước các bên liên quan	4,587,192,966	-
- Công ty Cổ phần Dược phẩm Benovas	4,587,192,966	-
b. Trả trước các đối tượng khác	4,223,021,716	2,660,847,589
- Đối tượng khác	4,223,021,716	2,660,847,589
Cộng	8,810,214,682	2,660,847,589

18. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

a. Phải thu

	01/01/2023	Số đã thực thu trong kỳ	Số phải thu trong kỳ	31/12/2023
Thuế xuất, nhập khẩu	25,142,793	1,315,186,131	1,338,791,566	48,748,228
Thuế GTGT nhập khẩu	270,048,155	270,049,155	248,642,067	248,641,067
	295,190,948	1,585,235,286	1,587,433,633	297,389,295

b. Phải nộp

	01/01/2023	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	31/12/2023
	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng nhập khẩu	-	20,313,716,343	20,313,716,343	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	7,788,618,533	12,881,884,908	7,797,487,997	12,873,015,444
Thuế thu nhập cá nhân	141,717,802	2,078,868,611	2,109,202,921	111,383,492
Tiền thuê đất	-	1,372,498,155	1,372,498,155	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	794,248,791	794,248,791	-
Cộng	7,930,336,335	37,441,216,808	32,387,154,207	12,984,398,936

19. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Ngắn hạn	12,983,941,613	13,149,590,175
Chi phí lãi vay	619,810,557	591,923,900
Chi phí hỗ trợ bán hàng đối tượng khác	6,669,283,466	6,340,114,607
Chi phí khác	5,694,847,590	6,217,551,668
Cộng	12,983,941,613	13,149,590,175

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo.

20. PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
a) Ngắn hạn	60,760,889,533	86,618,482,661
- Kinh phí công đoàn	198,345,051	76,817,841
- Tài sản thừa chờ giải quyết	172,739,856	172,739,856
- Các khoản phải trả phải nộp khác	705,201,059	609,087,459
- Phải trả Bộ y tế (i)	58,431,883,500	58,431,883,500
- Công ty cổ phần tập đoàn FIT	1,168,917,407	1,336,003,400
- Công ty cổ phần TBYT Benovas	-	25,908,147,945
- Cổ tức lợi nhuận phải trả	83,802,660	83,802,660
Cộng	60,760,889,533	86,618,482,661

(i) Theo bản án sơ thẩm số 482/2022/HSST ngày 24 tháng 11 năm 2022 của Tòa án Nhân dân thành phố Hà Nội tuyên: Buộc Công ty Cổ phần Dược phẩm Cửu Long bồi thường cho Bộ Y tế số tiền 58.431.883.500 VND, do hành vi phạm tội của các cá nhân (là các cựu Lãnh đạo Công ty trong giai đoạn 2006-2008) làm thiệt hại cho Bộ Y tế là 3.848.000 USD tương đương với 61.692.238.500 VND, các cá nhân đã nộp tiền khắc phục là 3.260.355.000 VND.

Ngày 27-3, Tòa Án Nhân Dân Cấp cao tại Hà Nội mở phiên tòa xét xử phúc thẩm, xét đơn kháng cáo của các bị cáo, bị đơn dân sự, người liên quan trong vụ thất thoát 3,8 triệu USD xảy ra Công ty cổ phần Dược phẩm Cửu Long.

Sau khi xem xét, Hội đồng xét xử phúc thẩm cho rằng thông qua sự chỉ đạo của ông Lương Văn Hóa (cựu Tổng Giám đốc DCL), các bị cáo đã hạch toán giảm giá vốn 3,8 triệu USD cho hoạt động công ty, đưa số tiền vào các hoạt động kinh doanh. Còn việc chia cổ tức là dựa vào hoạt động kinh doanh của công ty. Vì vậy, tòa phúc thẩm bác kháng cáo của Dược Cửu Long, công ty vẫn phải bồi thường số tiền theo bản án sơ thẩm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo.***21. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH**

	31/12/2023		Trong kỳ		01/01/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giảm	Tăng	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn	422,136,653,386	422,136,653,386	757,671,314,973	868,414,323,053	311,393,645,306	311,393,645,306
a1) Vay ngân hàng	349,732,285,742	349,732,285,742	691,685,461,086	796,009,955,409	245,407,791,419	245,407,791,419
Ngân hàng TMCP Đầu tư & PT CN Vĩnh Long (i)	44,822,032,431	44,822,032,431	121,431,453,214	154,777,680,380	11,475,805,265	11,475,805,265
Ngân hàng TMCP Ngoại thương CN Vĩnh Long (ii)	123,735,807,862	123,735,807,862	245,421,513,739	273,041,468,361	96,115,853,240	96,115,853,240
Ngân hàng TMCP Quân đội CN Cần Thơ (iii)	99,071,998,935	99,071,998,935	191,398,925,036	190,803,804,921	99,667,119,050	99,667,119,050
Ngân hàng TMCP Công Thương CN Cần Thơ	-	-	79,595,766,395	41,446,748,673	38,149,017,722	38,149,017,722
Ngân hàng VP Bank Hà Nội	-	-	-	3,858	(3,858)	(3,858)
Ngân hàng TMCP Công Thương CN Thành An (iv)	82,102,446,514	82,102,446,514	53,837,802,702	135,940,249,216	-	-
a2) Vay dài hạn đến hạn trả	72,404,367,644	72,404,367,644	65,985,853,887	72,404,367,644	65,985,853,887	65,985,853,887
Vay ngân hàng	72,404,367,644	72,404,367,644	65,985,853,887	72,404,367,644	65,985,853,887	65,985,853,887
Ngân hàng TMCP Ngoại thương CN Vĩnh Long	18,000,000,000	18,000,000,000	31,980,773,883	18,000,000,000	31,980,773,883	31,980,773,883
Ngân hàng TMCP Công thương CN Thành An	30,425,000,004	30,425,000,004	30,425,000,004	30,425,000,004	30,425,000,004	30,425,000,004
Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV-NH TMCP Công thương VN	20,758,283,640	20,758,283,640	3,580,080,000	20,758,283,640	3,580,080,000	3,580,080,000
Ngân hàng TMCP Đầu tư & PT CN Vĩnh Long	3,221,084,000	3,221,084,000	-	3,221,084,000	-	-
b) Vay dài hạn	208,593,320,855	208,593,320,855	81,144,983,404	130,140,299,764	159,598,004,495	159,598,004,495
Ngân hàng TMCP Ngoại thương CN Vĩnh Long (v)	52,264,825,167	52,264,825,167	18,000,000,000	-	70,264,825,167	70,264,825,167
Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV-NH TMCP Công thương VN (vi)	98,855,900,600	98,855,900,600	29,498,899,400	114,034,880,000	14,319,920,000	14,319,920,000
Ngân hàng TMCP Công thương CN Thành An (vii)	44,588,259,324	44,588,259,324	30,425,000,004	-	75,013,259,328	75,013,259,328
Ngân hàng TMCP Đầu tư & PT CN Vĩnh Long (viii)	12,884,335,764	12,884,335,764	3,221,084,000	16,105,419,764	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo.

Ghi chú:

- (i) Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Vĩnh Long với hạn mức vay là 50 tỷ VND, thời hạn không quá 12 tháng. Lãi suất 5,0%-6,5%/năm, được đảm bảo bằng hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn.
- (ii) Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Vĩnh Long với hạn mức vay là 150 tỷ đồng, thời hạn không quá 06 tháng. Lãi suất 4,8%-6,4%/năm, được đảm bảo bằng toàn bộ tài sản bao gồm công trình xây dựng và máy móc thiết bị được xác định hình thành trong tương lai từ dự án Capsule 3, thế chấp tiền gửi có kỳ hạn, thế chấp tài sản là toàn bộ MMTB hình thành trong tương lai phát sinh từ dự án đầu tư mở rộng Nhà máy Capsule giai đoạn 4, thế chấp tài sản là hàng tồn kho luân chuyển của khách hàng với giá trị 30 tỷ đồng.
- (iii) Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Cần Thơ với hạn mức vay là 100 tỷ VND, thời hạn không quá 06 tháng. Lãi suất từ 6,3%-6,69%/năm, được đảm bảo bằng hợp đồng thế chấp hàng hóa, thế chấp tài sản và cầm cố giấy tờ có giá.
- (iv) Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Thành An với hạn mức vay là 200 tỷ VND (bao gồm hạn mức của CN Cần Thơ), thời hạn vay từ ngày 10/07/2023 đến hết ngày 09/06/2024. Lãi suất từ 6,0%-7,1%/năm, được đảm bảo bằng hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn, hợp đồng thế chấp hàng hóa, thế chấp tài sản.
- (v) Khoản vay trung và dài hạn Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Vĩnh Long theo hợp đồng số 03/HĐĐTDA-VLO.KH ngày 29 tháng 01 năm 2021 với mục đích thanh toán các chi phí hợp lý, hợp lệ và hợp pháp liên quan đến việc đầu tư thực hiện Dự án "đầu tư Nhà máy sản xuất Capsule - Giai đoạn 4" tại số 21B, Phan Đình Phùng, Phường 8, TP Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long do Công ty Cổ phần Dược phẩm Cửu Long làm chủ đầu tư; hạn mức là 140.000.000.000 VND, nhưng tối đa không vượt quá 70% tổng mức đầu tư của Dự án không bao gồm VAT, thời hạn vay tối đa là 72 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên đến hết ngày đáo hạn quy định tại văn bản nhận nợ; thời hạn cho vay cụ thể sẽ được quy định trong từng văn bản nhận nợ, lãi suất cho vay cố định quy định tại văn bản nhận nợ. Khoản vay được thế chấp là toàn bộ tài sản bao gồm công trình xây dựng và máy móc thiết bị hình thành trong tương lai từ dự án Capsule 3 theo các Hợp đồng thế chấp từ số 200-201/HĐTC-VLO.KH ngày 03/07/2017 và Hợp đồng thế chấp máy móc thiết bị số 03/HĐTC-VLO.KH ngày 29/01/2021.
- (vi) Thuê tài chính Công ty Cho thuê Tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam theo hợp đồng số 02.086/2022/TSC-CTTC ngày 29/11/2022; hợp đồng số 02.001/2023/TSC-CTTC ngày 31/01/2023; Hợp đồng số 24/2023/CN.MN-CTTC ngày 16/03/2023. Lãi suất cho thuê áp dụng trong thời gian 03 tháng kể từ thời điểm giải ngân đầu tiên là: 10,5%-12,0%/năm.
- (vii) Khoản vay trung và dài hạn Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thành An theo hợp đồng số 08/HĐCVTL/NHCT320-DUOCCL ngày 08 tháng 08 năm 2022 với mục đích thanh toán chi phí thuê đất tại KCN Hữu Thạnh, tỉnh Long An theo Hợp đồng thuê lại đất tại Khu công nghiệp Hữu Thạnh số 42/TCT-ĐT ngày 28/07/2022 ký giữa công ty CP Dược phẩm Cửu Long và Tổng Công ty IDICO-CTCP; hạn mức là 121.700.000.000 VND, thời hạn vay tối đa là 48 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân khoản nợ đầu tiên. Khoản vay được thế chấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của khu đất.
- (viii) Khoản vay trung và dài hạn Ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Vĩnh Long theo hợp đồng số 02/2023/742762/HĐTD ngày 29 tháng 09 năm 2023 với mục đích vay đầu tư dự án "Xây dựng kho Dược phẩm và Tòa nhà R&D đạt tiêu chuẩn GSP, GLP"; hạn mức là 59.000.000.000 VND, thời hạn vay tối đa là 60 tháng kể từ ngày giải ngân vốn vay lần đầu. Khoản vay được thế chấp là Hợp đồng thế chấp bất động sản số: 100/2023/742762/HĐBĐ ngày 01 tháng 11 năm 2023 và Hợp đồng thế chấp tài sản hình thành trong tương lai số: 096/2023/742762/HĐBĐ ngày 01 tháng 11 năm 2023.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo.***22. VỐN CHỦ SỞ HỮU****a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	LNST chưa phân phối và các quỹ	Nguồn vốn đầu tư XDCB	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư tại ngày 01/01/2022	588,328,240,000	7,235,773,743	273,180,541,660	20,166,850	868,764,722,253
Tăng vốn trong kỳ	142,082,060,000	213,123,090,000	-		355,205,150,000
Lợi nhuận trong kỳ	-		83,401,708,234		83,401,708,234
Trích từ quỹ khen thưởng phúc lợi trong năm	-		(2,000,000,000)		(2,000,000,000)
Số dư tại ngày 01/01/2023	730,410,300,000	220,358,863,743	354,582,249,894	20,166,850	1,305,371,580,487
Lợi nhuận trong kỳ	-		51,286,841,998		51,286,841,998
Trích từ quỹ khen thưởng phúc lợi trong năm (i)			(3,000,000,000)		(3,000,000,000)
Số dư tại ngày 31/12/2023	730,410,300,000	220,358,863,743	402,869,091,892	20,166,850	1,353,658,422,485

(i) Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2023 ngày 17 tháng 04 năm 2023 số 01/2023/NQ-ĐHĐCĐ của Công ty Cổ phần Dược phẩm Cửu Long, Đại hội đồng cổ đông quyết định thông qua phương án phân phối lợi nhuận năm 2022 - Trích quỹ khen thưởng phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm 2022 với số tiền là 3.000.000.000 VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo.

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU (Tiếp theo)**a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)**

Đến ngày 31/12/2023, tình hình tăng giảm vốn điều lệ, thặng dư vốn cổ phần của Công ty như sau:

	Tại ngày 01/01/2023	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Tại ngày 31/12/2023
	VND	VND	VND	VND
Vốn điều lệ	730,410,300,000	-	-	730,410,300,000
Cộng	730,410,300,000	-	-	730,410,300,000

b) Vốn điều lệ

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần 24 ngày 05/09/2022, vốn điều lệ của Công ty là 730.410.300.000 đồng. Tại ngày 31/12/2023, vốn điều lệ đã được chủ sở hữu và cổ đông góp đủ.

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Từ ngày 01/01/2023 đến 31/12/2023	Từ ngày 01/01/2022 đến 31/12/2022
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	730,410,300,000	730,410,300,000
- Vốn góp đầu năm	730,410,300,000	588,328,240,000
- Vốn góp tăng trong kỳ	-	142,082,060,000
- Vốn góp cuối kỳ	730,410,300,000	730,410,300,000

d) Cổ phiếu

	31/12/2023	01/01/2023
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	73,041,030	73,041,030
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	73,041,030	73,041,030
- Cổ phiếu phổ thông	73,041,030	73,041,030
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	73,041,030	73,041,030
- Cổ phiếu phổ thông	73,041,030	73,041,030
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10,000	10,000

23. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**a) Ngoại tệ các loại**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Dollar Mỹ (USD)	6,882.54	7,722.17

b) Nợ khó đòi đã xử lý

Các khoản nợ khó đòi đã được xử lý xóa nợ đến ngày 31/12/2023 là:

Số nợ đã xóa trong kỳ

VND

Công Ty TNHH Dược Phẩm Thiên Sơn

16,428,897,499

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo.

Công ty Liên doanh MSC (Lào)	6,409,912,464
Công ty TNHH Dược Phẩm Hải Tâm	4,975,554,629
MEDICAL SUPPLY Pharm Enterprise (Cambodia)	3,416,271,572
Drug Sivilay Import Export Co. (Lào)	1,310,050,560
Các đối tượng khác	3,622,105,757
Cộng	36,162,792,481

24. DOANH THU THUẦN BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
	VND	VND
Doanh thu hàng hóa	384,601,488,261	111,628,672,489
Doanh thu thành phẩm	742,630,971,306	849,257,327,868
Cộng	1,127,232,459,567	960,886,000,357
Các khoản giảm trừ doanh thu	28,385,551,282	14,571,172,879
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	1,098,846,908,285	946,314,827,478

25. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
	VND	VND
Giá vốn hàng bán	354,388,431,956	100,619,762,701
Giá vốn của thành phẩm	569,957,086,116	630,601,755,483
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	5,054,755,899	2,859,550,042
Cộng	929,400,273,971	734,081,068,226

26. CHI PHÍ KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	627,515,091,970	721,573,368,264
Chi phí nhân công	106,017,159,404	113,238,640,760
Chi phí khấu hao tài sản cố định	36,457,157,018	36,672,439,683
Chi phí dự phòng/Hoàn nhập dự phòng	(1,284,700,633)	1,302,145,894
Chi phí khác bằng tiền	107,986,711,612	110,763,920,770
Cộng	876,691,419,371	983,550,515,371

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo.

27. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	6,160,452,904	17,893,760,568
Lãi lỗ chênh lệch tỷ giá	348,505,028	279,664,597
Lợi nhuận hợp tác đầu tư	21,005,140,857	19,001,260,274
Cộng	27,514,098,789	37,174,685,439

28. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
	VND	VND
Chi phí lãi vay	27,302,636,568	33,855,076,933
Lỗ chênh lệch tỷ giá	3,053,481,847	202,638,076
Chi phí lợi nhuận hợp tác đầu tư	1,104,497,260	4,936,241,096
Cộng	31,460,615,675	38,993,956,105

29. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
	VND	VND
Chi phí nhân viên bán hàng	26,035,690,471	27,811,526,980
Chi phí dụng cụ đồ dùng	381,916,545	457,713,544
Chi phí khấu hao TSCĐ	1,673,777,151	1,362,790,676
Chi phí dịch vụ mua ngoài (bao gồm cả chi phí hoa hồng)	33,268,778,836	35,787,946,533
Chi phí bằng tiền khác	2,005,194,097	1,798,719,042
Cộng	63,365,357,100	67,218,696,775

30. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
	VND	VND
Chi phí nhân viên	19,640,983,029	19,495,186,988
Chi phí đồ dùng văn phòng	341,402,704	548,611,332
Chi phí khấu hao TSCĐ	868,912,467	900,048,010
Chi phí dự phòng/Hoàn nhập dự phòng	(1,284,700,633)	1,302,145,894
Chi phí dịch vụ mua ngoài	17,666,496,475	15,189,316,804
Chi phí khác	1,657,732,641	1,429,588,962
Cộng	38,890,826,683	38,864,897,990

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo.

31. THU NHẬP KHÁC

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
	VND	VND
Thu nhập từ thanh lý TSCĐ	370,636,365	233,138,940
Thu nhập khác	654,160,259	566,983,826
Cộng	1,024,796,624	800,122,766

32. CHI PHÍ KHÁC

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
	VND	VND
Chi phí khác	66,873,650	768,369,681
Cộng	66,873,650	768,369,681

33. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	64,201,856,619	104,362,646,906
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế	163,220,600	9,580,445,759
Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	163,220,600	9,580,445,759
Thu nhập chịu thuế	64,365,077,219	113,943,092,665
Thuế suất	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	12,873,015,444	22,788,618,533
Điều chỉnh thuế thu nhập doanh nghiệp	8,869,464	-
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	12,881,884,908	22,788,618,533

34. GIAO DỊCH CÁC BÊN LIÊN QUAN**34.1 THU NHẬP CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT**

Chi tiết thu nhập 12 tháng năm 2023 bao gồm:

STT	Họ và Tên	Chức danh	Thu nhập/Thù lao 12 tháng/2023	Thu nhập/Thù lao 12 tháng/2022
1	Ông Nguyễn Văn Sang	Chủ tịch HĐQT	60,000,000	60,000,000
2	Bà Nguyễn Thị Minh Nguyệt	Phó Chủ tịch HĐQT	-	22,000,000
3	Ông Nguyễn Ngọc Bích	Thành viên HĐQT	48,000,000	48,000,000
4	Ông Phí Xuân Trường	Thành viên HĐQT	-	22,000,000
5	Bà Bùi Hồng Hạnh	Thành viên HĐQT	48,000,000	26,000,000
6	Ông Nguyễn Ninh Dũng	Thành viên HĐQT	48,000,000	26,000,000
7	Bà Tường Thị Thu Hạnh	Thành viên HĐQT	48,000,000	26,000,000
8	Ông Đỗ Thế Cao	Trưởng BKS	-	16,500,000
9	Bà Phan Thị Hòa	Trưởng BKS	36,000,000	30,500,000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo.

10	Bà Lê Thị Thương	Thành viên BKS	24,000,000	13,000,000
11	Bà Phạm Thị Huệ	Thành viên BKS	24,000,000	13,000,000
12	Bà Nguyễn Thị Hồng Anh	Thành viên BKS	-	11,000,000
13	Bà Vũ Thị Minh Hoài	Tổng Giám Đốc	-	50,000,004
14	Ông Lương Trọng Hải	Tổng Giám Đốc	796,826,918	602,350,000
15	Ông Trịnh Quốc Khánh	Phó Tổng giám đốc	-	280,020,000
16	Ông Nghiêm Xuân Trường	Phó Tổng giám đốc	962,150,747	-
17	Ông Nguyễn Ngọc Vinh	Phó Tổng giám đốc	-	314,956,511
18	Ông Võ Xuân Vinh	Phó Tổng giám đốc	-	51,425,000
19	Bà Trần Khiêm	Phó Tổng giám đốc	310,302,688	-
20	Ông Nguyễn Trọng Đức	Phó Tổng giám đốc	128,574,582	113,269,000
	Tổng		2,533,854,935	1,726,020,515

34.2 THÔNG TIN VỀ BÊN LIÊN QUAN

	Mối quan hệ	Năm nay	Năm trước
Công ty Cổ phần tập đoàn F.I.T	Công ty mẹ		
Phí tư vấn và thuê văn phòng		9,074,561,293	7,452,724,611
Trả tiền theo Hợp đồng hợp tác đầu tư		-	184,000,000,000
Lãi phải trả từ Hợp đồng hợp tác đầu tư		-	3,062,465,754
Công ty Cổ phần Dược phẩm Benovas	Công ty con		
Bán hàng		319,454,003,783	377,387,784,187
Trả lại hàng bán		12,774,079,872	2,603,316,681
Công ty Cổ phần Thiết bị y tế Benovas	Công ty con		
Thu tiền theo Hợp đồng hợp tác đầu tư			25,800,000,000
Chi tiền theo Hợp đồng hợp tác đầu tư		25,800,000,000	43,700,000,000
Lãi từ Hợp đồng hợp tác đầu tư		1,104,497,260	1,873,775,342
Chi tiền theo Hợp đồng hợp tác đầu tư		13,050,000,000	-
Thu tiền theo Hợp đồng hợp tác đầu tư		-	-
Lãi từ Hợp đồng hợp tác đầu tư		119,897,261	-
Công ty TNHH MTV Dược phẩm VPC - Sài Gòn	Công ty con		
Chi tiền theo Hợp đồng hợp tác đầu tư		50,000,000,000	491,650,000,000
Thu tiền theo Hợp đồng hợp tác đầu tư		92,650,000,000	277,000,000,000
Nhận tiền lãi từ hợp đồng hợp tác đầu tư		20,885,243,596	19,001,260,274
Công ty Cổ phần nước khoáng Khánh Hòa	Có liên quan với thành viên HĐQT, Ban KS		
Mua hàng		-	47,414,400

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo.

Công ty Cổ phần FIT Cosmetics	Có liên quan với công ty mẹ		
Mua hàng		202,676,310	225,850,295
Công ty Cổ phần chế biến thực phẩm Xuất khẩu Miền Tây	Có liên quan với Công ty mẹ		
Mua hàng		192,042,500	217,272,000
Công ty Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Y tế Domesco	Có liên quan với Ban Giám đốc		
Mua hàng		238,512,039,365	43,941,862,866
Bán hàng		16,762,581,000	12,825,854,500
		31/12/2023	01/01/2023
		VND	VND
Công ty Cổ phần tập đoàn F.I.T	Công ty mẹ		
Phải trả người bán		6,846,219,493	8,197,997,073
Phải trả khác		1,168,917,407	1,336,003,400
Công ty Cổ phần Dược phẩm Benovas	Công ty con		
Phải thu khách hàng		-	14,002,291,394
Người mua trả tiền trước		4,587,192,966	-
Công ty Cổ phần Thiết bị y tế Benovas	Công ty con		
Phải thu khác		13,169,897,261	-
Phải trả khác		-	25,908,147,945
Công ty TNHH MTV Dược phẩm VPC - Sài Gòn	Công ty con		
Phải thu khác		255,347,346,335	280,021,260,274
Công ty Liên doanh Sản xuất Kinh doanh, Xuất nhập khẩu Dược phẩm và Trang thiết bị Y tế (MSC)	Công ty con		
Phải thu khách hàng		-	6,409,912,464
Công ty Cổ phần FIT Cosmetics	Có liên quan với công ty mẹ		
Phải trả người bán		6,614,005	-
Công ty Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Y tế Domesco	Có liên quan với Ban Giám đốc		
Phải thu khách hàng		9,888,476,325	7,337,349,075
Phải trả người bán		9,982,165,208	-
Phải trả trước người bán		-	19,660,806,813

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo.

35. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán là số liệu trên Báo cáo tài chính riêng tại ngày 31/12/2022 đã được kiểm toán.


Số liệu so sánh Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo luân chuyển tiền tệ là số liệu trên Báo cáo tài chính riêng được lập cùng kỳ năm trước.




Nguyễn Xuân Trường
Phó Tổng Giám Đốc

Ngày 26 tháng 01 năm 2024


Nguyễn Lâm Minh Thương
Kế toán trưởng


Nguyễn Lâm Minh Thương
Người lập biểu

